

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 240/CV-GS ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Công ty TNHH Ác quy GS Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Điều chỉnh, bổ sung cơ cấu sản phẩm, quy trình công nghệ sản xuất của nhà máy 2 Công ty TNHH Ác quy GS Việt Nam (tổng công suất 648.000 kwh/năm)”;

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Ác quy GS Việt Nam địa chỉ tại đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Điều chỉnh, bổ sung cơ cấu sản phẩm, quy trình công nghệ sản xuất của Nhà máy 2 Công ty TNHH Ác quy GS Việt Nam (tổng công suất 648.000 kWh/năm)” tại đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Điều chỉnh, bổ sung cơ cấu sản phẩm, quy trình công nghệ sản xuất của Nhà máy 2 Công ty TNHH Ác quy GS Việt Nam (tổng công suất 648.000 kWh/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 3700255457 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, cấp lần thứ 9 ngày 24 tháng 8 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3700255457.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất ác quy.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: 20.043,2 m².
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: 648.000 kWh/năm (ắc quy xe máy công suất 348.000kWh/năm tương đương 7.250.000 bình/năm và ắc quy xe máy điện công suất 300.000 kWh/năm tương đương 1.550.000 bình/năm).
- Quy trình công nghệ sản xuất:
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất ắc quy xe máy: Làm bột → Trộn cao → Trát cao vào khung lưới → Cắt lắ → Mài Lắ → Xếp lắ → Vào khung → Hàn tai lắ → Vô vỏ → Hàn cọc → Ép lắ vô vỏ → Hàn bắ → Hàn nắp vỏ → Thử kín hơi → In ngày sản xuất → Châm dung dịch + nạp điện → Hút dung dịch thừa → Hàn nắp trên → Đóng gói + nhập kho.
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất ắc quy xe máy điện: Làm bột → Trộn cao → Trát cao vào khung lưới → Cắt lắ → Mài Lắ → Xếp lắ → Vào khung và vỏ → Hàn tai lắ (COS) → Kiểm tra ngắn mạch → Dán keo nắp → Sắ → Hàn cọc → Dán keo cọc → Sắ → Kiểm tra rò hơi → In ngày sản xuất → Châm dung dịch, nạp điện → Đóng gói + nhập kho.
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ đúc lưới: Chì nguyên liệu → Nấu chảy → Đúc lưới.
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ ép vỏ, nắp bình: Nhựa → Ép vỏ bình, nắp bình.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Ắc quy GS Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Ắc quy GS Việt Nam có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày tháng năm 2022 đến ngày tháng năm 2029).

Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Ác quy GS Việt Nam;
- Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam – Singapore;
- Lưu: VT, TCMT, G12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sau xử lý được đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore.

- Đã ký hợp đồng đầu nối nước thải với Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (Đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, khu nhà ăn và khu nhà vệ sinh công nhân được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 25 m³/ngày để xử lý, nước thải sau xử lý đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 công suất 36 m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02 công suất 48 m³/ngày để xử lý, nước thải sau xử lý được đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ ga thu nước → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng → Bể trung gian → Lọc áp lực → Bể khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1209709 và Y = 607518, hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰45' múi chiếu 3⁰).

- Công suất thiết kế: 25 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Clorine hoặc hóa chất khác tương đương.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

a) Hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tiếp nhận → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể đệm → Tháp lọc cát → Bể trung hòa → Bể kiểm tra → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1209709 và Y = 607518 hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰45' múi chiếu 3⁰).

- Công suất thiết kế: 36 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄, chất khử bọt, NaOH, FeCl₃, Polymer, chất chống cặn, HCl hoặc hóa chất khác tương đương.

b) Hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tiếp nhận → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể đệm → Tháp lọc cát → Bể trung hòa → Bể kiểm tra → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1209709 và Y = 607518 hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰45' múi chiều 3⁰).

- Công suất thiết kế: 48 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄, chất khử bọt, NaOH, FeCl₃, Polymer, chất chống cấu cặn, HCl hoặc hóa chất khác tương đương.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh, trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải được khắc phục sự cố.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 04 tháng (sau khi được cấp giấy phép môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 25 m³/ngày.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02 công suất 48 m³/ngày.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 công suất 36 m³/ngày đã được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 110/GXN-TCMT ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Tổng cục Môi trường nên không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nước thải trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02 theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 2 và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, tần suất quan trắc tối thiểu 15 ngày/lần.

- Giai đoạn vận hành ổn định: 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải, tần suất quan trắc 01 ngày/lần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore để tiếp tục xử lý.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- 1.1. Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn xếp lắc dây chuyền GT 01, 02, 05 và 06.
- 1.2. Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn lắp ráp (hàn cọc chì, đúc cọc chì) dây chuyền GT 05, 06, phòng khuôn PE và công đoạn tận thu chì, trát cao.
- 1.3. Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn lắp ráp dây chuyền GT 01, 02 và 03,.
- 1.4. Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn xếp lắc và lắp ráp dây chuyền GT 04 và 07.
- 1.5. Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn máy cắt lắc tự động 03 và 04.
- 1.6. Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn máy cắt lắc tự động 01 và 02.
- 1.7. Nguồn số 07: Bụi từ công đoạn làm bột.
- 1.8. Nguồn số 08: Hơi axit, hơi chì từ công đoạn hàn cọc chì, hàn vỏ nắp dây chuyền GT 01, 05, 06.
- 1.9. Nguồn số 09: Hơi chì từ công đoạn hàn cọc chì, hàn vỏ nắp dây chuyền GT 02, 03, 04 và 07, đúc cọc chì.
- 1.10. Nguồn số 10: Hơi axit, hơi chì từ công đoạn trộn, trát cao, đúc khung lưới và tận thu chì.
- 1.11. Nguồn số 11: Hơi axit từ công đoạn sục bình.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải số 01 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1209697; Y = 607606.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải số 02 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1209659; Y = 607602.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải số 03 (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1209649; Y = 607588.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải số 04 (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1209660; Y = 607614.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải số 05 (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1209705; Y = 607601.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải số 06 (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1209732; Y = 607590.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải số 07 (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1209664; Y = 607650.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải số 08 (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1209643; Y = 607503.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải số 09 (nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1209628; Y = 607507.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải số 10 (nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1209630; Y = 607646.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải số 11 (nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1209675; Y = 607634.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 43.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 38.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,8 và Kv = 1,0) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 đến số 07				Không thuộc đối tượng
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	
2	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	04	06 tháng/lần	
II	Dòng khí thải số 08 đến số 11				Không thuộc đối tượng

1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400		
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800		
5	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	40		
6	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	04	06 tháng/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh từ các nguồn số 01 đến số 11 được thu gom, xử lý tương ứng tại hệ thống xử lý khí thải số 01 đến số 11.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 01 đến số 07:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc bụi túi vải → Ống thải.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý bụi số 01 công suất thiết kế là 22.000 m³/giờ; hệ thống xử lý bụi số 02, 03, 04, 05 và 07 công suất thiết kế là 30.000 m³/giờ/hệ thống; hệ thống xử lý bụi số 06 công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 08 đến số 11:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý khí thải số 08 công suất thiết kế 45.000 m³/giờ; hệ thống xử lý khí thải số 09 công suất thiết kế 35.000 m³/giờ; hệ thống xử lý khí thải số 10 công suất thiết kế 43.000 m³/giờ; hệ thống xử lý khí thải số 11 công suất thiết kế 38.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH hoặc các hóa chất khác tương đương.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ hàng năm tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng, các thiết bị của hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 04 tháng (sau khi được cấp giấy phép môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 06, 07, 10 và số 11.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 08 và số 09 đã được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 110/GXN-TCMT ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Tổng cục Môi trường nên không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí (tại ống thải và ống khói tương ứng của hệ thống xử lý bụi, khí thải số 06, 07, 10 và số 11).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm đối với từng hệ thống xử lý bụi, khí thải (04 hệ thống) theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, tần suất quan trắc tối thiểu 15 ngày/lần.

- Giai đoạn vận hành ổn định: 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của hệ thống xử lý bụi, khí thải, tần suất quan trắc 01 ngày/lần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- 1.1. Nguồn số 01: Máy nghiền bột chì.
- 1.2. Nguồn số 02: Máy ép cọc nhựa, cọc chì.
- 1.3. Nguồn số 03: Máy ép nhựa.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- 2.1. Nguồn số 01: Máy nghiền bột chì, tọa độ: X = 1209668, Y = 607640.
- 2.2. Nguồn số 02: Máy ép cọc nhựa, cọc chì, tọa độ: X = 1209624, Y = 607558.
- 2.3. Nguồn số 03: Máy ép nhựa, tọa độ: X = 1209658, Y = 607536.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3^o)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, tra dầu mỡ cho máng nạp để thiết bị chạy ổn định để hạn chế phát ra tiếng ồn, độ rung.

1.2. Bố trí thực hiện các hoạt động của máy móc thiết bị cách xa nhau, không tập trung vào một khu vực, vị trí nhằm giảm thiểu sự cộng hưởng của tiếng ồn, độ rung trong quá trình làm việc.

1.3. Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà xưởng và trong khuôn viên Công ty để

tạo cảnh quan đồng thời giúp thanh lọc không khí, hạn chế tiếng ồn, nhiệt dư.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Ăc quy chì thải	19 06 01	1.168.178
2	Các loại bụi và hạt khác phát sinh từ hoạt động sản xuất trong khuôn viên cơ sở	05 03 04	5.927
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	115
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	18.091
5	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	3.761
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	16.000
7	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	415
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	53
9	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	300
10	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	141
11	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) có các thành phần nguy hại	11 01 01	2.000
12	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	2.000
13	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 02 01	800
14	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	700
15	Bùn thải	12 06 05	29.632
16	Cặn rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	06 01 06	5000
	Tổng khối lượng		1.253.113

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Pallet gỗ hỏng	4.760

2	Khay nhựa, nhựa bình, vỏ chai nhựa	6.839
3	Màng co	563
4	Dây đai nhựa	3.080
5	Thùng carton	6.734
6	Đồng	250
7	Sắt vụn	10.457
8	Dây điện nhỏ (dây cáp điện)	300
9	Rác khác (gỗ vụn, bọc nilon)	1.000
Tổng khối lượng		33.983

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
Rác thải sinh hoạt	100,95
Tổng khối lượng	100,95

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng, phuy có nắp đậy, bao bì.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khoảng: 100 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường bao bằng gạch, mái che bằng tôn, nền bê tông, có biển cảnh báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng nhựa có nắp đậy, bao bì.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khoảng: 70 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường bao bằng gạch, mái che bằng tôn, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng nhựa có nắp đậy, bao bì.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Tập kết cạnh kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại,

chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 2534/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh, bổ sung cơ cấu sản phẩm, quy trình công nghệ sản xuất của Nhà máy 2 Công ty TNHH Ấc quy GS Việt Nam (tổng công suất 648.000 kWh/năm)” tại Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật khác có liên quan.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.